

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NA HANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 5 năm 2021

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Ngọc Thúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nhâm và ông Hoàng Văn Lang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Ma Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 04/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bé Thị **H**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh C (*Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn **B**, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn Bản C, xã T, huyện N, tỉnh T (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai cũng như đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Bé Thị **H** trình bày:*

Chị và anh **Hoàng Văn B** qua thời gian tự nguyện tìm hiểu đã kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thượng Giáp, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 15/8/2014. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn cãi, chửi nhau; nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **B** không chịu tu chí làm ăn, hay chơi bời, đến năm 2019 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa.

Nay chị **H** xác định mâu thuẫn giữa chị và anh **B** đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **B** theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị **H** và anh **B** có 01 con chung là cháu Hoàng Hà Phong, sinh ngày 06/10/2015, chị **H** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con

chung là cháu Hoàng Hà Phong, không yêu cầu anh **B** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **H** xác định chị và anh **B** không có tài sản chung; nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị **H** không trình bày ý kiến gì khác.

*Tại biên bản ghi lời khai, và tại phiên toà bị đơn anh **Hoàng Văn B** trình bày:*

Anh và chị Bé Thị **H** qua thời gian tự nguyện tìm hiểu đã kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thượng Giáp, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang vào năm 2014. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau, nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, đến khoảng tháng 7/2020 thì mâu thuẫn vợ chồng mới trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách vợ chồng không hợp nhau hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hai bên không tin tưởng lẫn nhau, thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ 7/2020 cho đến nay, hai vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa.

Tại phiên toà hôm nay anh **B** xác định anh vẫn còn tình cảm với chị **H**, mong muốn được đoàn tụ gia đình, nhưng nếu chị **H** kiên quyết xin ly hôn thì anh **B** cũng nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Về con chung: Anh **B** xác định anh và chị Bé Thị **H** có 01 con chung là cháu Hoàng Hà Phong, sinh ngày 06/10/2015. Nếu chị **H** kiên quyết xin ly hôn, anh **B** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Hoàng Hà Phong, không yêu cầu chị **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: Anh **B** xác định anh và chị **H** có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, tự chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng : Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Toà án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng khác theo đúng trình tự pháp luật quy định kể từ ngày thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm, các phần tiến hành tố tụng tại phiên toà sơ thẩm đã được Hội đồng xét xử tiến hành theo đúng trình tự, đúng quy định pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bé Thị **H** cho chị Bé Thị **H** được ly hôn với anh Hoàng Văn **B**.

+ Về con chung: Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung là cháu: Hoàng Hà Phong, sinh ngày 06/10/2015 cho chị Bé Thị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị **H** và anh **B** cùng xác định không có, không đề

ngợi Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị **Bé Thị H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Về việc giao nộp tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Sổ hộ khẩu (Bản sao công chứng); Giấy chứng minh nhân dân mang tên **Bé Thị H** (bản sao công chứng); Trích lục khai sinh mang tên **Hoàng Hà Phong** (Bản sao).

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn; tiến hành xác minh tại thôn Bản Cuorm, xã Thượng Giáp; Ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng thu thập chứng cứ, xác minh tại Bản Co, xã Bé Văn Đàn, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng; tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh **Hoàng Văn B** đều vắng mặt, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị **Bé Thị H** và anh **Hoàng Văn B** kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thượng Giáp, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, đây là hôn nhân hợp pháp; chị **H** khởi kiện xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh **B** và đề nghị giải quyết việc giao nuôi con chung nên xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con; bị đơn anh **Hoàng Văn B** có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã Thượng Giáp, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Na Hang đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa chị **Bé Thị H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh **Hoàng Văn B** có mặt tại phiên tòa. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Na Hang quyết định xét xử vắng mặt chị **H** theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ lời khai của các đương sự; kết quả xác minh, thu thập chứng cứ có cơ sở xác định: Chị **Bé Thị H** và anh **Hoàng Văn B** kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thượng Giáp, huyện Na Hang là hôn nhân hợp pháp, đúng thực tế. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, thực tế vợ chồng đã không sống chung cùng nhau từ tháng 6/2020 cho đến nay.

Chị **H** cho rằng mâu thuẫn giữa chị và anh **B** đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **B** theo quy định. Anh **B** xác định tuy vợ chồng đã không sống chung từ tháng 6/2020 cho đến nay, nhưng anh vẫn còn tình cảm với chị **H** và muốn đoàn tụ gia đình. Nhưng nếu chị **H** kiên quyết ly hôn, anh **B** nhất trí ly hôn.

Quá trình xác minh, kết quả ủy thác thu thập chứng cứ, có cơ sở xác định chị

H và anh **B** hiện nay không còn sống chung với nhau là đúng thực tế. Anh **B** cho rằng vẫn còn tình cảm với chị **H**, nhưng trong suốt thời gian sống ly thân cả hai bên không gặp nhau, không có quan hệ tình cảm với nhau và anh **B** không có cách thức, biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn liên lạc hay quan tâm gì đến nhau nữa. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị **H** vẫn giữ nguyên quan điểm của mình xin được ly hôn với anh **B** và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **H** và anh **B** đến thời điểm hiện nay đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H** cho chị **Bé Thị H** được ly hôn với anh **Hoàng Văn B**.

[3] Về con chung: Chị **H** và anh **B** cùng xác định có 01 con chung là cháu **Hoàng Hà Phong**, sinh ngày 06/10/2015, chị **H** xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, chị **H** không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con chung; tại phiên tòa anh **B** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không yêu cầu chị **H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay anh **B** trình bày: Hiện nay anh đang đi làm công nhân mỗi tháng thu nhập 15.000.000 đồng, tuy nhiên anh **B** không xuất trình được bảng lương, không xuất trình chứng cứ chứng minh anh **B** có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Do đó không có cơ sở chứng minh anh **B** có đủ điều kiện nuôi con chung, nên không chấp nhận yêu cầu được nuôi con chung của anh **B**; còn đối với chị **H** tuy về ở chung với bố mẹ đẻ nhưng chị **H** hiện nay đang làm công nhân, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng. Từ thời điểm tháng 6/2020 khi hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay cháu **Phong** ở cùng chị **H** và được tạo điều kiện về việc học tập, sinh hoạt và phát triển bình thường về mọi mặt, hiện nay cháu **Phong** đang sống ổn định với chị **H**, nếu thay đổi về sống với anh **B** sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý của cháu **Phong**. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung là cháu **Hoàng Hà Phong** cho chị **Bé Thị H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, do chị **H** không đề nghị anh **B** cấp dưỡng nuôi con nên anh **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**; anh **B** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết chị **Bé Thị H** và anh **Hoàng Văn B** cùng xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị **Bé Thị H** phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm; và các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bé Thị **H**, chị Bé Thị **H** được ly hôn với anh Hoàng Văn **B**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Hoàng Hà Phong, sinh ngày 06/10/2015 cho chị Bé Thị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh **Hoàng Văn B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về án phí: Chị Bé Thị **H** phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị **H** đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002239, ngày 03/02/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Hang, chị **H** đã nộp đủ tiền án phí. Anh **Hoàng Văn B** không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bị đơn anh **Hoàng Văn B** có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn chị Bé Thị **H** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Na Hang;
- Chi cục THADS huyện Na Hang;
- UBND xã Thượng Giáp (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Ngọc Thức

.